

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NGHIỆM THÂN LIÊN QUAN ĐẾN HÌNH ẢNH ẨN DỤ TRONG TIẾNG NHẬT NGUYỄN TÔ CHUNG*

TÓM TẮT: Nghiệm thân là quá trình con người lấy các bộ phận của cơ thể và sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Đây là một quá trình mang tính hệ thống, trong đó có sự kết hợp của não bộ, các cơ quan cảm giác và hệ thống thần kinh điều hành các vận động thân thể cũng như điều khiển mọi hành vi ứng xử của con người cả trong chủ định lẫn trong vô thức. Bài viết này, tác giả sẽ trình bày những khảo sát bước đầu về kinh nghiệm liên quan đến cảm giác vận động, cảm giác thân thể và mở rộng nghĩa ẩn dụ trong khái niệm.

TỪ KHÓA: Tri nhận; ngôn ngữ học tri nhận; ẩn dụ; nghiệm thân; tiếng Nhật.

NHẬN BÀI: 06/07/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/09/2023

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ *embodiment* được Lakoff và Johnson chính thức đề cập trong công trình *Philosophy in the flesh* (Triết học trong thân xác) và được dịch sang tiếng Việt là *nghiệm thân, hiện thân*. Trong bài này, chúng tôi sử dụng cách dịch *nghiệm thân*. Theo Lakoff và Johnson, khái niệm *nghiệm thân* liên quan đến quá trình con người lấy các bộ phận của cơ thể và sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Đây là một quá trình mang tính hệ thống, trong đó có sự kết hợp của não bộ, các cơ quan cảm giác và hệ thống thần kinh điều hành các vận động thân thể cũng như điều khiển mọi hành vi ứng xử của con người cả trong chủ định lẫn trong vô thức. Lakoff và Johnson cho rằng nghiệm thân gồm hai yếu tố chính, đó là những tiếp nhận của con người với thế giới khách quan và đồng thời là sự trải nghiệm trong cuộc sống để hình thành hệ thống tư duy và nhận thức. Và ngôn ngữ được dùng để phản ánh những suy nghĩ, cách tư duy của chúng ta về thế giới khách quan mà chúng ta trải nghiệm.

Hệ thống khái niệm trong ngôn ngữ thông thường xuất phát từ kinh nghiệm thân thể chủ thể ngôn ngữ. Trong đó, một bộ phận không nhỏ ý nghĩa chủ quan liên quan đến việc truyền đạt, giao tiếp trong cuộc sống sinh hoạt trở thành nền tảng cơ bản cho việc thể hiện các kinh nghiệm thân thể dựa trên sự tương tác giữa chủ thể ngôn ngữ và môi trường. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ khác mang ý nghĩa quán dụng về các khái niệm trừu tượng được tác động bởi các kinh nghiệm của bản thân chủ thể ngôn ngữ. Trong các kinh nghiệm thân thể này bao gồm các kinh nghiệm như: kinh nghiệm liên quan đến tri nhận không gian; kinh nghiệm liên quan đến năm giác quan; kinh nghiệm liên quan đến cảm giác vận động và kinh nghiệm liên quan đến cảm giác cơ thể. Các kinh nghiệm này trở thành nền tảng cơ bản cho việc thể hiện ý nghĩa cơ bản của hệ thống khái niệm trong ngôn ngữ thông thường. Ví dụ: các kinh nghiệm liên quan đến tri nhận không gian là nền tảng cho các ý nghĩa về kích thước như trên dưới, cao thấp, trước sau, xa gần, trái phải...; các kinh nghiệm liên quan đến năm giác quan là nền tảng cho các ý nghĩa về thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác; các kinh nghiệm liên quan đến cảm giác vận động cấu thành nên các ý nghĩa về tốc độ, cân bằng...; các kinh nghiệm liên quan đến cảm giác cơ thể cấu thành nên các ý nghĩa về nặng nhẹ, nóng lạnh...

Tuy nhiên, các kinh nghiệm này không hẳn là tồn tại độc lập với nhau. Ví dụ, hãy thử suy nghĩ về quá trình lí giải dài ngắn của một đối tượng nào đó (nói cách khác là độ dài, ngắn của đối tượng/vật). Quá trình lí giải này có thể xếp vào quá trình lí giải thị giác nhờ các kinh nghiệm tri nhận không gian. Ví dụ, việc phán đoán xem cái cái gậy dài hay ngắn có thể dựa vào quá trình nhìn cái gậy. Tuy nhiên,

* PGS.TS; Trường Đại học Hà Nội; Email: tochung@moet.gov.vn

dù có nhắm mắt lại ta cũng có thể phán đoán được độ dài ngắn của cái gậy bằng cách sờ từ đầu này đến đầu kia của nó (hay đây chính là phán đoán dựa vào kinh nghiệm xúc giác). Ngoài ra, ta cũng có thể phán đoán độ dài của cái gậy bằng các kinh nghiệm của cơ thể. Ví dụ, dù không mở mắt, chỉ cần nâng/ nhắc cái gậy, ta có thể phán đoán theo cảm nhận của cơ thể. Trong trường hợp này, dựa và cảm giác truyền từ tay đến cơ thể thời điểm nâng cái gậy, ta có thể đoán được độ dài ngắn của nó.

Vậy việc phán đoán độ nông sâu của đối tượng (ví dụ phán đoán xem hồ/ ao sâu hay nông) thì thế nào. Trong trường hợp phán đoán nông sâu này, có thể dựa vào việc quan sát hồ/ ao để thực hiện. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nhất thiết phải mở mắt mà có thể ném một hòn đá vào hồ/ ao, sau đó dựa vào âm thanh của nước sông như “ùm”, “tôm” (nói cách khác là thông qua kinh nghiệm thính giác) để phán đoán hồ/ ao sâu hay nông. Thêm vào đó, thông qua cảm nhận cơ thể hay cảm giác vận động ta cũng có thể phán đoán được độ nông sâu của hồ/ ao. Ví dụ, có thể nhảy xuống hồ/ ao, cảm nhận bản thân chìm đến đâu để phán đoán.

Thực tế là một phần các kinh nghiệm thân thể thể hiện mối quan hệ phức hợp trong việc nhận thức thế giới bên ngoài. Hệ thống khái niệm trong ngôn ngữ thông thường được đặc trưng bởi ý nghĩa cơ bản phản ánh các kinh nghiệm của bản thân chủ thể ngôn ngữ như trên và các ý nghĩa chủ quan hay khách quan được phát triển một cách ẩn dụ từ những ý nghĩa cơ bản này. Trong bài viết này, tác giả sẽ trình bày những khảo sát bước đầu về kinh nghiệm liên quan đến cảm giác vận động, cảm giác thân thể và mở rộng nghĩa ẩn dụ trong khái niệm.

2. Ý nghĩa của ẩn dụ

Theo Nguyễn Thiện Giáp (2014), trong tu từ học truyền thống, ẩn dụ được xem là những cách nói bóng bẩy, dựa trên sự tương đồng giữa các khái niệm hoặc sự so sánh ngầm giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của một biểu thức ngôn ngữ. Ẩn dụ còn được coi là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau. Người ta thường coi ẩn dụ là hiện tượng sử dụng một hình thức ngôn ngữ theo phong cách văn học [2]. Ngôn ngữ học tri nhận coi ẩn dụ là công cụ quan trọng để ý niệm hóa. Theo Lakoff và Johnson [9], ẩn dụ ý niệm là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền đích là một miền trải nghiệm khác. Trọng tâm của ẩn dụ ý niệm không phải là ngôn ngữ mà là phương thức chúng ta ý niệm hóa một miền tâm trí qua miền tâm trí khác. Khả năng cấu trúc phạm trù ẩn dụ không bị hạn chế vào các phạm trù từ vựng mà cũng có thể đóng góp vào hiểu biết của chúng ta về những vấn đề khoa học, chính trị và xã hội phức tạp.

2.1. *Nghệ thuật thân và mở rộng ý nghĩa ẩn dụ trong khái niệm*

Các kinh nghiệm liên quan đến nghệ thuật thân hay năm giác quan đặc biệt là các kinh nghiệm liên quan đến phạm trù “nặng - nhẹ”, “tĩnh - động” đóng vai trò quan trọng, là các kinh nghiệm chủ quan tạo nên thế giới ý nghĩa đa dạng trong ngôn ngữ hàng ngày. Ví dụ, kinh nghiệm thân thể về “nặng - nhẹ” có thể dùng trong các biểu hiện diễn tả hành động, ẩn tượng, trạng thái tâm lý của con người như dưới đây.

- (1) 軽々しい行動をとる。Hành động thiếu suy nghĩ.
- (2) 心が軽くなった。Cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản.
- (3) 彼の行動は実に軽やかだ。Hành động của anh ấy rất nhẹ nhàng.
- (4) 心が重くなった。Cảm thấy nặng nề/Lòng trĩu nặng.
- (5) 彼の態度は重苦しい。Tâm trạng của anh ấy thật nặng nề.
- (6) あの政治家は重厚な感じがする。Nhà chính trị gia đó trông thật uyên bác.

Trong những ví dụ trên, khía cạnh hành động, thái độ của con người được thể hiện dựa vào sự đánh giá giá trị chủ quan của phạm trù “nặng - nhẹ”.

Các biểu hiện liên quan đến sự đánh giá giá trị chủ quan còn có trong các ví dụ dưới đây về các kinh nghiệm cảm giác vận động xuất phát từ khía cạnh “tĩnh - động”.

(7) あの人はどっしり構えている。Đó là một người rất vững vàng.

(8) 彼女は決して動揺しない。Cô ấy là người rất kiên định.

(9) 彼はやっと今の仕事に落ち着いた。Cuối cùng anh ấy cũng ổn định với công việc hiện tại của mình.

(10) この子は落ち着きがなくて困る。Đứa bé này chẳng giữ bình tĩnh được gì cả.

(11) 彼はいつもせかせかしている。Anh ấy lúc nào cũng hối động.

Các phạm trù cảm giác về “nặng - nhẹ”, “tĩnh - động” như trên tùy thuộc vào từng trường hợp mà được đánh giá là tích cực hay tiêu cực. Trong ví dụ (1), từ 軽 (nhẹ) được cho là phán đoán tiêu cực “thiếu suy nghĩ” nhưng trong ví dụ (2), (3) lại là giá trị tích cực “nhẹ nhàng”. Hay từ 重 (nặng) trong ví dụ (4), (5) là phán đoán tiêu cực “nặng nề” nhưng trong ví dụ (6) lại chuyển thành giá trị tích cực “uyên bác”. Khía cạnh “động - tĩnh” cũng tương tự như vậy. Trong các ví dụ (7) ~ (11), yếu tố “tĩnh” được đánh giá là tích cực, yếu tố “động” là giá trị tiêu cực, thì trong các ví dụ dưới đây, phán đoán này lại hoàn toàn ngược lại.

(12) ウォール街にようやく動きが出た。Cuối cùng thì phố Wall cũng đi vào hoạt động.

(13) VinGroup 株の動きが活発になっている。Cổ phiếu của VinGroup đang sôi động trở lại.

(14) 市場にまったく動きが見られない。Không nhìn thấy bất cứ chuyển động nào trên thị trường.

(15) 新型コロナウイルス感染症の後、この国の経済は沈滞している。

Nền kinh tế của nước này đã bị đình trệ sau đại dịch Covid-19.

Như vậy trái ngược với các ví dụ (7) ~ (11), trong các ví dụ (12) ~ (15), yếu tố “động” được đánh giá là giá trị tích cực và yếu tố “tĩnh” mang giá trị tiêu cực.

Ngoài các ví dụ trên, còn có các diễn đạt khác cũng liên quan đến cảm giác vận động như biểu thị về tốc độ “あの人は突っ走っている” (chạy bán sống bán chết), “彼はのりくらししている” (lùi như chạch); các biểu thị về cảm giác trôi nổi “彼は浮っている” (cột nhà, xác lảo), “彼女は舞い上がっている” (bay cao); cảm giác trì trệ “彼は落ち込んでいる” (buồn bã, suy sụp), “あの子は沈んでいる” (chìm trong đau khổ). Các biểu thị ngôn ngữ này, tùy theo hoàn cảnh có thể lí giải theo nghĩa đen. Ví dụ, các biểu hiện “あの人は突っ走っている” (chạy bán sống bán chết), “彼女は舞い上がっている” (bay cao) “彼は落ち込んでいる” (buồn bã, suy sụp) có thể coi là các biểu thị diễn tả hành động vật lí hay trạng thái kết quả của hành động theo nghĩa đen. Tuy nhiên, các biểu thị trên cũng có thể lí giải theo nghĩa ẩn dụ mang ý nghĩa diễn tả hành động mang tính xã hội, thái độ sống, trạng thái tâm lí,...

2.2. *Nghịệm thân và sự mở rộng ý nghĩa ẩn dụ của khái niệm*

Một bộ phận các kinh nghiệm về cảm giác cơ thể được sử dụng trong các biểu thị ẩn dụ diễn tả các khía cạnh như thái độ, mối quan hệ, nhân cách... của con người.

(16) あの人は {冷たい・暖かい} 人だ。Người đó là người lạnh lùng/ ấm áp.

(17) 彼等の関係は冷えきっている。Quan hệ của bọn họ đang dần nguội lạnh.

(18) 彼は熱くなっている。Anh ấy ngày càng ấm áp hơn.

(19) 彼女は実にクールだ。/ Cô ấy thật ngầu.

Những ví dụ trên biểu thị cảm giác cơ thể có liên quan đến độ ấm. Một số biểu thị về độ ấm này thường được sử dụng theo nghĩa mở rộng dùng trong các biểu thị phán đoán giá trị chủ quan về sự tốt xấu của đối phương.

Trong các kinh nghiệm liên quan đến cảm giác cơ thể, các kinh nghiệm về xúc giác hay cảm giác bên trong con người hay được dùng trong các biểu thị diễn tả khía cạnh tâm lí, tình cảm của con người. Cách sử dụng này đặc biệt hay thấy ở các từ tượng hình như dưới đây.

(20) この子はいつもじょうじしている。Đứa trẻ này lúc nào cũng phân vân lưỡng lự.

(21) 彼女は {ねちよとした・ねちよねちよした} 性格だ。(Tính của) cô ấy lúc nào cũng bám lấy người khác.

(22) 父はいま {むかむか・ムカッと} している。Bây giờ bố đang bức tức đấy.

(23) 今はもやもやした気分だ。Bây giờ tôi đang cảm thấy mơ hồ.

(24) あの男は {ちくちく・ちくりちくり} 文句を言う。Anh ta lúc nào cũng nói những lời châm chọc, chua ngoa.

Trong những ví dụ trên, (20) và (21) là ví dụ về từ tượng hình liên quan đến xúc giác. Trong tiếng Nhật, các biểu thị ngôn ngữ như vậy được dùng khá nhiều trong việc diễn tả tâm lí, tình cảm của con người. Các ví dụ (22), (23) và (24) là các biểu thị ngôn ngữ dựa trên các kinh nghiệm về cảm giác thân thể (đặc biệt là cảm giác bên trong con người).

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có lớp từ tượng thanh tượng hình rất phong phú, nhiều khía cạnh tâm lí, tình cảm của con người trong tiếng Nhật thường được thể hiện dựa vào sự tri nhận tượng thanh, tượng hình. Điểm này trong tiếng Việt và tiếng Nhật có những điểm tương đồng. Ví dụ:

(25) Bố tôi đang giận đùng đùng.

(26) 友人がかんかんになっている。(Bạn tôi đang bức mình/ giận đùng đùng).

(27) Anh ấy đang rất lo lắng.

(28) 少年はびくびくしている。(Cậu bé sợ sệt, lo lắng).

Các tính từ “giận, lo lắng” trong ví dụ (25), (27) lần lượt tương ứng với các từ trong tiếng Nhật là “怒っている” (tức giận), “臆病だ” (sợ sệt, nhút nhát). Do đó, về cơ bản sẽ không có vấn đề gì trong khi dịch. Tuy nhiên, trong trường hợp thể hiện bằng tiếng Nhật như ví dụ (26), (28), người nói cũng có thể sử dụng các biểu hiện ẩn dụ dùng các từ tượng hình xuất phát từ kinh nghiệm thân thể về bộ dạng như “かんかん” (giận đùng đùng), “びくびく” (sợ hãi, nhút nhát).

Việc sử dụng các biểu thị cảm giác như vậy có quan hệ mật thiết với hiệu quả truyền đạt. Ví dụ, trong trường hợp dịch tiểu thuyết hay truyện tiếng Nhật có chứa các tính từ như trên, hay trong trường hợp thử dịch với các từ chỉ bộ dạng một cách sống động, thay vì dịch trực tiếp theo nghĩa đen của các tính từ (tức giận, nhút nhát), phương án dịch thành các từ tượng hình như ví dụ (26), (28) sẽ đạt hiệu quả hơn (dù có nhìn từ góc độ tu từ). Đặc biệt, khi dịch các câu chuyện đồng thoại cho trẻ em được viết bằng tiếng Nhật có chứa các tính từ như ở ví dụ (28), nếu sử dụng các tính từ trong lớp từ vựng của người trưởng thành như “怒っている” (tức giận), “臆病だ” (sợ sệt, nhút nhát) thì sẽ phát sinh vấn đề. (Nguyên nhân là với giai đoạn phát triển của trẻ có thể chưa nhận thức được các tính từ trong lớp từ vựng của người trưởng thành). Trong trường hợp này, phương án dịch sử dụng các từ tượng hình dựa trên cảm giác thân thể về bộ dáng của đối tượng như “giận đùng đùng, rục rề, nhút nhát” sẽ phù hợp với thực tế và đi vào lòng các bé hơn. Có thể nói, với ý nghĩa này, các biểu thị ngôn ngữ dựa trên các kinh nghiệm thân thể/nghiem thân đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt trong ngôn ngữ thông thường.

5. Kết luận

Tóm lại, nghiệm thân là quá trình con người lấy các bộ phận của cơ thể và sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Thực tế là một phần các kinh nghiệm thân thể thể hiện mối quan hệ phức hợp trong việc nhận thức thế giới bên ngoài. Hệ thống khái niệm trong ngôn ngữ thông thường được đặc trưng bởi ý nghĩa cơ bản phản ánh các kinh nghiệm của bản thân chủ thể

ngôn ngữ và các ý nghĩa chủ quan hay khách quan được phát triển một cách ẩn dụ từ những ý nghĩa cơ bản này. Các kinh nghiệm liên quan đến cảm giác thân thể hay năm giác quan đặc biệt là các kinh nghiệm liên quan đến phạm trù “nặng - nhẹ”, “tĩnh - động” đóng vai trò quan trọng, là các kinh nghiệm chủ quan tạo nên thể giới ý nghĩa đa dạng trong ngôn ngữ hàng ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

4. 山梨 正明 (2000), 『認知言語学原理』 くろしお出版.
5. 山梨 正明 (2004), 『言葉の認知空間』 開拓者.
6. 山梨 正明 (2007), 『比喩と理解』 東京出版社.
7. 松本 曜 (2015), 『認知意味論』 大修館書店.
8. Lakoff, G. and M. Johnson (1980), *Metaphor We Live By*. Univ. of Chicigo Press.
9. G. Lakoff and M. Johnson (1999), *Philosophy in the flesh-The embodied mind and its challenge to western thought*. Basic Books New York.
10. 池上嘉彦訳 (1998), 『認知言語学入門』 大修館書店.
11. 河上誓作 (1996), 『認知言語学の基礎』 研究社.
12. 国広哲弥 (1982), 『意味論の方法』 大修館書店.
13. 瀬戸賢一 (1995), 『空間のレトリック』 海鳴社.
14. 瀬戸賢一 (2005), 『よくわかる比喩——ことばの根っこをもっと知ろう』 研究社.
15. 谷口一美 (2003), 『認知意味論の新展開メタファーとメトニミー』 研究社.
16. 田中茂範 松本曜 (1997), 『空間と移動の表現』 研究社.
17. 瀬戸賢一 (1997), 『メタファー思考』 (講談社現代新書) 講談社.

Embodiment related to metaphor in Japanese

Abstract: Embodiment is the process by which human body and its experiences are used to shape the system of ideas and thoughts. This systematic process involves the brain, sensory organs and nervous system that regulate bodily movements as well as control all human behavior both consciously and unconsciously. In this article, the author will present the initial survey on embodiment and expand its metaphorical meaning in Japanese.

Key words: cognition; cognitive linguistics; metaphors; embodiment; Japanese.